

HOÀN THIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VN100 TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thành Hưng*

Nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ công bố thông tin kế toán trách nhiệm xã hội (TNXH) của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trong nhóm VN 100 trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích nội dung với 17 chỉ tiêu trên Báo cáo thường niên về kế toán TNXH nói riêng và hoạt động TNXH nói chung. Kết quả nghiên cứu cho thấy các DNNY còn khá thận trọng trong công bố thông tin kế toán TNXH theo quy định trong Thông tư 96/2020/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Qua đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện các báo cáo cung cấp thông tin kế toán TNXH cho các bên liên quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm xã hội, công bố thông tin, thị trường chứng khoán, báo cáo thường niên.

The study aims to assess the level of disclosure of social responsibility accounting information (CRA) of listed enterprises (SEs) in the VN 100 group on the Vietnamese stock market. The article uses the content analysis method with 17 indicators on the Annual Report on CSR accounting in particular and CSR activities in general. The research results show that SOEs are still quite cautious in disclosing CSR accounting information according to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC on guidelines for information disclosure on the stock market. Thereby, the article proposes a number of recommendations to improve reports providing CSR accounting information to stakeholders in the context of international economic integration.

• Key words: CSR accounting, information disclosure, stock market, annual report.

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.14>

1. Đặt vấn đề

Trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility) của doanh nghiệp (DN) là mối quan tâm hàng đầu của nhiều DN trên thế giới trong bối cảnh hiện nay. Thuật ngữ TNXH của DN bắt nguồn từ học giả người Anh Oliver Sheldon vào năm 1923 (Carroll, 1999). Sheldon cho rằng TNXH được đặt trong mối quan hệ giữa DN với con người thông qua việc DN đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người lao động trong và ngoài DN. Trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người,

khái niệm TNXH cũng có những sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, khái niệm về TNXH tiếp cận theo các bên liên quan được sử dụng rộng rãi nhất. Theo đó, TNXH của DN là các cam kết của DN đối với người lao động, khách hàng, cộng đồng, môi trường và các bên liên quan khác, từ đó đảm bảo quyền lợi cho các bên và sự phát triển bền vững cho DN cũng như xã hội (Elkington, 1998). Cách tiếp cận này phù hợp với các DN trong bối cảnh thực hiện TNXH, hướng tới sự phát triển bền vững. Trong mối quan hệ với các bên có liên quan, DN có 4 loại trách nhiệm gồm: trách nhiệm với môi trường, trách nhiệm với người lao động, trách nhiệm với khách hàng và trách nhiệm với cộng đồng, địa phương.

Trong bối cảnh hội nhập, các DN nhận thức được rằng, thành công trong hoạt động kinh doanh có mối quan hệ mật thiết với thực hiện TNXH. Kế toán TNXH (Social Responsibility Accounting) trở thành một công cụ quản lý hữu hiệu để cung cấp báo cáo kế toán TNXH cho các bên liên quan. Kế toán TNXH lần đầu tiên được đề cập đến trong nghiên cứu của Mobley ở thập niên 70 của thế kỷ trước, với góc độ tiếp cận kế toán TNXH gồm các hướng dẫn về ghi chép, phản ánh, xử lý và cung cấp thông tin về TNXH của DN. Ở thời kỳ đó, TNXH của DN gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường, trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội, trách nhiệm với nhà cung cấp, với người lao động, với người tiêu dùng (Mobley, 1970). Từ đó đến nay, với sự thay đổi trong cách tiếp cận từ Lý thuyết cổ đông (Shareholders Theory) sang Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders Theory) đã thúc đẩy sự phát triển của kế toán TNXH dưới cả 2 góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Trong đó, kế toán TNXH nhấn mạnh và chú trọng đến các thông tin phi tài chính, có ảnh hưởng đến nhiều đối tượng liên quan, bao gồm người lao động, chủ sở hữu, khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan chính

* Trường Đại học Thương mại

phủ và hiệp hội thương mại (Sigma, 2003; Tilt, 2009). Trong giai đoạn đầu, kế toán TNXH tập vào việc quản lý môi trường và giảm thiểu sự thiệt hại về môi trường do DN gây ra. Khi đó, kế toán TNXH đã cung cấp các thông tin liên quan đến trách nhiệm giải trình của các tổ chức. Giai đoạn này ghi nhận số lượng báo cáo TNXH và môi trường tăng đều đặn cả về số lượng và chất lượng với mục đích cung cấp thông tin về xã hội, về môi trường, về tình hình và kết quả kinh doanh của DN. Trong những năm gần đây, các quốc gia và các DN trên toàn thế giới quan tâm, chú trọng đến mục tiêu phát triển bền vững. Khi đó, thuật ngữ thường được sử dụng phổ biến là kế toán phát triển bền vững. Cùng với kế toán tài chính truyền thống, bộ phận kế toán TNXH/ kế toán phát triển bền vững sẽ tiến hành thu thập và cung cấp các thông tin về hoạt động TNXH thông qua các báo cáo về môi trường, xã hội cho các bên có liên quan.

Ở Việt Nam hiện nay, hệ thống báo cáo kế toán TNXH còn khá hạn chế. Các báo cáo quản trị TNXH chưa có tính hệ thống, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý trong việc đánh tác động và hiệu quả của các hoạt động TNXH trong DN (Hà Thị Thủy, 2019). Các báo cáo đánh giá tác động đến môi trường và xã hội của các DNNY liên quan đến quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng địa phương còn khá sơ sài (Đặng Thị Bích Ngọc, 2023). Ngoài ra, các DN Việt Nam vẫn còn khá thụ động trong việc tiếp cận xu hướng báo cáo TNXH toàn cầu nhằm minh bạch hóa thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, các thông tin hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (Lê Thị Bảo Như và Nguyễn Thị Phương Thảo, 2020). Trong bối cảnh hội nhập, các DN Việt Nam bắt đầu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và hướng tới việc niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) khu vực và thế giới, việc thực hiện kế toán TNXH sẽ là bắt buộc để phù hợp với thông lệ quốc tế. Đây là một xu thế tất yếu mà mọi quốc gia cũng như mọi DN sẽ phải thực hiện vì các DN đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường, lao động và xã hội do chính sự phát triển kinh tế tạo ra. Công bố các báo cáo kế toán TNXH nói riêng và báo cáo thực hiện TNXH nói chung cho các bên có liên quan thể hiện sự minh bạch liên quan đến hoạt động của công ty và cam kết của công ty đối với môi trường và xã hội. Do đó, việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo TNXH, báo cáo phát triển bền vững là rất cần thiết cho các DN nói chung và các DNNY nói riêng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Yêu cầu công bố thông tin kế toán TNXH của các doanh nghiệp niêm yết

Để cung cấp các thông tin hoạt động TNXH nói chung và thông tin kế toán TNXH nói riêng, các DN có thể lập Báo cáo TNXH. Báo cáo này có thể được tích hợp và công bố trên các báo cáo thường niên (Annual Report) hoặc được thực hiện một cách riêng biệt và được

công bố dưới hình thức Báo cáo TNXH hoặc Báo cáo môi trường và xã hội (Douglas và cộng sự, 2004). Dựa trên khuôn khổ về cách tiếp cận và định nghĩa TNXH, các DN sẽ xác định các nội dung trình bày và công bố trong Báo cáo TNXH nhằm đánh giá chất lượng và đo lường mức độ thông tin được công bố. Trên cơ sở đó, báo cáo TNXH của DN được coi là một trong những nỗ lực của DN tiếp cận bắt buộc hoặc tự nguyện nhằm báo cáo và công bố các thông tin về hành vi của DN, xác định, đo lường và báo cáo về trách nhiệm với môi trường, lao động và thực tiễn kinh doanh liên quan đến xã hội.

Tại Việt Nam hiện nay, các quy định về kế toán chưa yêu cầu các DN phải công bố thông tin (CBTT) kế toán TNXH. Tuy nhiên với các DNNY, CBTT kế toán TNXH và thông tin TNXH được quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn CBTT trên TTCK. Quy định này yêu cầu các DNNY trên TTCK Việt Nam bắt buộc phải CBTT về hoạt động TNXH về môi trường, xã hội và cộng đồng hướng tới sự phát triển bền vững. Trong đó, DN phải công bố các thông tin kế toán TNXH như các sáng kiến tiết kiệm năng lượng (số tiền tiết kiệm), Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường, Mức lương trung bình đối với người lao động, Các hoạt động tài chính hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng,... Thông tư 96/2020 cũng quy định các DNNY có thể lập riêng Báo cáo môi trường và xã hội riêng biệt hoặc trình bày tích hợp trong Báo cáo thường niên. Nội dung DN phải báo cáo liên quan đến tác động đến môi trường và xã hội, cụ thể bao gồm 17 chỉ tiêu, phản ánh 7 vấn đề: (1) Tác động lên môi trường; (2) Quản lý nguồn nguyên liệu; (3) Tiêu thụ năng lượng; (4) Tiêu thụ nước; (5) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; (6) Chính sách liên quan đến người lao động; (7) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương. Những nội dung này hiện nay được thể hiện thông qua mục 6 - “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty” trên Báo cáo thường niên. Trong trường hợp trình bày thành một báo cáo TNXH/phát triển bền vững riêng biệt, DN có thể sử dụng hướng dẫn của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) trực thuộc World Bank và Ủy ban chứng khoán Nhà nước (SSC). Hướng dẫn này dựa trên tiêu chuẩn GRI Standards của Tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) - là bộ một chuẩn mực chung được chấp nhận rộng rãi toàn cầu tạo ra một ngôn ngữ chung cho các tổ chức và các bên liên quan mà thông qua đó, các tác động về kinh tế, môi trường và xã hội của tổ chức được công bố và đánh giá.

Với các quy định pháp lý và các hướng dẫn của SSC về CBTT TNXH tại các DNNY Việt Nam đang hướng đến sự phù hợp và tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế. Đây là cơ sở giúp các DNNY có thể CBTT đầy đủ, thể hiện sự cam kết tốt hơn về vấn đề minh bạch thông tin tới các bên liên quan. Qua đó, giúp các nhà đầu tư có

thêm công cụ để tiếp cận toàn diện và tốt nhất với DN và thực hiện các quyết định đầu tư hiệu quả.

3. Thực trạng công bố thông tin kế toán TNXH tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, các DNNY yết được yêu cầu công bố TNXH liên quan đến môi trường, người lao động, cộng đồng, địa phương. Các thông tin này được tích hợp trên mục 6 “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội” trên Báo cáo thường niên của các DNNY hoặc được CBTT trên Báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Mặc dù Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam đã có nhiều giải pháp khuyến khích các DNNY lập báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Tuy nhiên, số lượng DNNY lập Báo cáo riêng biệt còn rất hạn chế. Năm 2022 có 19 DNNY CBTT TNXH trên báo cáo riêng biệt, sang năm 2023 có 21 DNNY lập Báo cáo phát triển bền vững độc lập và năm 2024, số lượng DN lập Báo cáo phát triển bền vững cho năm tài chính 2023 tăng lên 25 DN, chiếm khoảng 1,2% trong tổng số DNNY trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Để đánh giá thực trạng CBTT kế toán TNXH, bài viết sử dụng mẫu khảo sát là các DNNY thuộc nhóm VN100 - nhóm các DN có quy mô và tính thanh khoản lớn nhất trên thị trường, chiếm khoảng 80% giá trị vốn hóa của toàn bộ TTCK Việt Nam. Các DN có giá trị vốn hóa thị trường lớn thường đầu tư nguồn lực cho việc CBTT nên kỳ vọng các DN này sẽ cung cấp đầy đủ thông tin kế toán TNXH nói riêng và thông tin TNXH nói chung. Nghiên cứu sử dụng thông tin được công bố trên 17 chỉ tiêu trong mục 6 “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội” của Báo cáo thường niên cho năm tài chính 2023 (được công bố trước 30/6/2024) hoặc công bố trong Báo cáo phát triển bền vững cho năm tài chính 2023 để đánh giá và phân tích.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đánh giá mức độ CBTT kế toán TNXH, trong đó tập trung vào 2 vấn đề:

(1) Xác định mức độ CBTT kế toán TNXH qua 4 chỉ tiêu (trong tổng số 17 chỉ tiêu):

- + Số tiền tiết kiệm do thực hiện các sáng kiến tiết kiệm năng lượng.
- + Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp, các quy định về môi trường.
- + Mức lương trung bình đối với người lao động.
- + Các hoạt động tài chính hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng.

Hình thức phân tích nội dung CBTT kế toán TNXH của từng DN được thực hiện bằng cách cho điểm “có/không” hoặc (1,0) (Branco và Rodrigues, 2008; Monteiro và Aibar-Guzmán, 2009). Nếu các công ty CBTT của các chỉ tiêu trên, với mỗi chỉ tiêu công bố

sẽ được 1 điểm, không công bố sẽ nhận 0 điểm. DN sẽ đạt tối đa 4 điểm nếu công bố đủ 4 chỉ tiêu về kế toán TNXH. Sau đó, sẽ tính toán chỉ số CBTT TNXH của mỗi công ty dưới dạng tỷ lệ % giữa tổng điểm CBTT đạt được so với số điểm tối đa. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích nội dung CBTT TNXH với 17 chỉ tiêu để so sánh. Nếu một công ty nếu đã công bố tất cả 17 chỉ tiêu/khoản mục thông tin trên báo cáo thường niên hoặc trên Báo cáo phát triển bền vững thì sẽ đạt được chỉ số CBTT là 100% (17/17). Tương tự như vậy, nếu công ty không công bố bất kỳ thông tin nào trong số 17 chỉ tiêu được công bố, chỉ số CBTT là 0% (0/17).

(2) Đánh giá việc công bố các thông tin kế toán TNXH tự nguyện khác như tổng doanh thu TNXH (thu nhập từ các hoạt động bán phế liệu, chất thải, sản phẩm tái chế; thu nhập từ các giải thưởng về môi trường,...), chi phí TNXH (chi phí xử lý chất thải, chi phí kiểm toán môi trường, chi phí đào tạo và phát triển nhân viên, chi phí chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho người lao động,...), tài sản TNXH (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống chống bụi, hệ thống quan trắc, hệ thống lọc và xử lý bụi, các thiết bị đo lường bụi hô hấp, đo ánh sáng, đo tiếng ồn,...), nợ phải trả TNXH (nợ phát sinh liên quan đến khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường bị ô nhiễm, các khoản thuế về môi trường, phí xả thải ra môi trường, nợ phải trả nghĩa vụ pháp lý cam kết với địa phương,...). Các thông tin này (nếu có) sẽ được tổng hợp lại theo nội dung thông tin cung cấp (xác định giá trị, ghi nhận, công bố,...).

Sau khi phân tích nội dung 17 chỉ tiêu được công bố trong 75 Báo cáo thường niên, 25 Báo cáo phát triển bền vững độc lập của 100 DN nhóm VN100, kết quả cho thấy:

* Về mức độ công bố thông tin TNXH nói chung

Nghiên cứu chia nhóm chỉ số CBTT TNXH của 100 DN khảo sát thành 5 mức độ: dưới 20%, từ 20% đến dưới 40%, từ 40% đến dưới 60%, từ 60% đến dưới 80% và trên 80%. Kết quả cho thấy, có 13 DN có chỉ số CBTT < 20%, 22 DN với chỉ số từ 20%-40%, số lượng DN có chỉ số CBTT từ 40%-60%, từ 60%-80% và > 80% lần lượt là 39, 15 và 11. Chỉ số CBTT trung bình của 100 DN trong nhóm VN100 trong năm tài chính 2023 là 48,5%. Với mức độ CBTT TNXH < 50%, cho thấy các DN chưa có sự quan tâm thỏa đáng đến CBTT TNXH cho các bên có liên quan.

Về vận dụng các tiêu chuẩn GRI để CBTT TNXH, có 17/100 DN trong nhóm VN100 đã sử dụng bộ chuẩn mực báo cáo sáng kiến GRI để lập báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Như vậy, có thể thấy xu hướng các DNNY đã tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong việc lập và công bố báo cáo TNXH của DN theo bộ tiêu chí của GRI.

* Về mức độ công bố thông tin kế toán TNXH

Kết quả khảo sát cho thấy không có DN nào công bố đủ 4 chỉ tiêu về thông tin kế toán TNXH. Chỉ có 36 DN

công bố 3/4 chỉ tiêu, 52 DN công bố 2/4 chỉ tiêu, và 12 DN chỉ công bố 1/4 chỉ tiêu về kế toán TNXH. Trong đó, chỉ tiêu được công bố nhiều nhất là “Các hoạt động tài chính hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng”. Điều đó cho thấy các DN rất quan tâm đến việc thực hiện TNXH với cộng đồng, địa phương và sẵn sàng chia sẻ, công bố các thông tin này. Tuy nhiên các DN khảo sát thường bỏ qua chỉ tiêu “Số tiền tiết kiệm do thực hiện các sáng kiến tiết kiệm năng lượng” hoặc chỉ tiêu “Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp, các quy định về môi trường”.

*** Về công bố các thông tin kế toán TNXH khác**

Nghiên cứu đã phân tích nội dung CBTT TNXH trên báo cáo thường niên và báo cáo TNXH/báo cáo phát triển bền vững nhằm thu thập thêm các thông tin về kế toán TNXH liên quan đến tài sản TNXH, nợ phải trả TNXH, doanh thu, chi phí TNXH. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy, không có DN nào công bố thêm các thông tin về TNXH như Hiệu quả Hoạt động kinh tế (GRI 201); Đa dạng sinh học (GRI 304); Đánh giá quyền con người (GRI 402) với các thông tin như Những hoạt động cần phải rà soát về quyền con người hoặc đánh giá tác động, Đào tạo nhân viên các quy trình hoặc chính sách về quyền con người,... Nhưng các thông tin này đều là các thông tin định tính, không định lượng cụ thể.

Như vậy có thể thấy, các báo cáo thường niên, báo cáo TNXH của các DNNY thiếu vắng các thông tin kế toán TNXH về các tài sản, nợ phải trả TNXH, thu nhập và chi phí TNXH. Các báo cáo thường niên cung cấp thông tin TNXH còn khá sơ sài, thiếu các thông tin mang tính định lượng, có độ tin cậy cao. Các thông tin TNXH được cung cấp đầy đủ hơn trên các Báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Tuy nhiên, các thông tin kế toán TNXH còn khá mờ nhạt, chưa được CBTT một cách đầy đủ. Do đó, các bên có liên quan chưa có đủ thông tin để đánh giá hiệu quả tổng hợp của hoạt động TNXH trên các mặt về kinh tế, môi trường và xã hội của DN.

4. Một số giải pháp hoàn thiện công bố thông tin kế toán TNXH của các doanh nghiệp niêm yết

Trong bối cảnh hội nhập, các DNNY Việt Nam bắt đầu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và hướng tới việc niêm yết trên TTCK khu vực và thế giới, việc thực hiện và CBTT TNXH sẽ là bắt buộc để phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông tin kế toán TNXH sẽ góp phần nâng cao niềm tin của cộng đồng, của người tiêu dùng đối với uy tín và hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Chúng tôi đề xuất việc CBTT kế toán TNXH có thể được tiến hành theo lộ trình, với 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ năm 2025-2027, công bố các thông tin kế toán TNXH trên Thuyết minh BCTC

Các DNNY bước đầu cần CBTT kế toán TNXH chi tiết hơn trên các thuyết minh BCTC. Các thông tin công bố gồm tài sản TNXH, nợ phải trả TNXH, chi phí TNXH

và thu nhập TNXH. Việc phản ánh các đối tượng kế toán TNXH liên quan đến doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả TNXH giúp cho việc xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày thông tin kế toán TNXH đầy đủ và toàn diện hơn. Các thông tin kế toán TNXH công bố giúp các bên có liên quan đánh giá được các nghĩa vụ và rủi ro của DN trong thực hiện các TNXH với môi trường, với cộng đồng địa phương, với khách hàng và với người lao động. Thông tin kế toán TNXH có thể trình bày trong mục VIII “Những thông tin khác”, khoản mục 5 “Thông tin kế toán TNXH” trong Thuyết minh BCTC.

Thông tin kế toán trách nhiệm xã hội

(Mục VIII “Những thông tin khác”, khoản mục 5 “Thông tin kế toán TNXH”)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng/giảm trong kỳ (+/-)	Số dư cuối kỳ	Thông tin bổ sung
1	Tài sản TNXH				
1.1	Tài sản cố định TNXH				
	- Nguyên giá				
	- Khấu hao lũy kế				
	- Giá trị còn lại				
1.2	Tài sản TNXH xây dựng cơ bản dở dang				
	- Mua sắm				
	- Xây dựng cơ bản				
	- Sửa chữa lớn				
1.3	Tài sản TNXH khác				
	- Các khoản ký quỹ bảo vệ môi trường				
2	Nợ phải trả TNXH				
2.1	Nợ phải trả TNXH với môi trường				
	- Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường				
	- Nợ phải trả nộp phạt môi trường				
	- Nợ phải trả bồi thường các khoản thiệt hại môi trường				
	- Dự phòng phải trả TNXH				
2.2	Nợ phải trả TNXH với người lao động				
	- Nợ phải trả bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT,...)				
	- Nợ phải trả phụ cấp cho người lao động				
	- Nợ phải trả chăm sóc sức khỏe người lao động				
2.3	Nợ phải trả TNXH với cộng đồng địa phương				
	- Nợ phải trả sửa chữa cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại địa phương				
	- Khoản cam kết ủng hộ địa phương				
3	Thu nhập TNXH				
	- Thu nhập bán phế liệu, phế phẩm				
	- Thu nhập từ bán bán CERs				
	- Thu nhập giải thưởng về bảo vệ môi trường, thực hiện TNXH, phát triển bền vững				
4	Chi phí TNXH				
	- Chi phí TNXH với môi trường				
	- Chi phí TNXH với người lao động				
	- Chi phí TNXH với cộng đồng địa phương				
	- Chi phí TNXH với khách hàng				

- Giai đoạn 2: Từ năm 2028, công bố thông tin kế toán TNXH trên Báo cáo Phát triển bền vững riêng biệt.

Nhằm minh bạch và cung cấp thông tin TNXH đầy đủ cho các bên có liên quan, Ủy ban chứng khoán Nhà nước cần thiết lập khung Báo cáo phát triển bền vững dựa trên bộ tiêu chuẩn của GRI Standards. Các DNNY sẽ phải lập và CBTT kế toán TNXH nói riêng và thông tin TNXH nói chung trên các Báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Khi đó, các DNNY sẽ lập Báo cáo phát triển bền vững với 4 nhóm chỉ số liên quan đến TNXH với môi trường, người lao động, cộng đồng địa phương và với khách hàng. Các chỉ tiêu trên báo cáo được tích hợp theo Khuôn khổ sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) và

bổ sung 1 số chỉ tiêu trong Bộ chỉ số DN bền vững (CSI) phù hợp với đặc điểm của các DNNY Việt Nam. Báo cáo cũng là cơ sở để các DNNY được đánh giá, xếp hạng DN bền vững Việt Nam hàng năm theo tiêu chí của VCCI và Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD). Các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo phát triển bền vững bao gồm 43 chỉ tiêu, liên quan đến 4 lĩnh vực cần công bố: về môi trường (22 chỉ tiêu), về lao động & việc làm (12 chỉ tiêu), về đóng góp cho cộng đồng & địa phương (4 chỉ tiêu) và về khách hàng (5 chỉ tiêu). Các chỉ tiêu trên báo cáo cần được lượng hóa cụ thể, có sự gắn kết giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược phát triển bền vững. Ngoài ra, báo cáo cần được đảm bảo bởi bên thứ ba (kiểm toán độc lập) hoặc bởi kiểm toán nội bộ của DN.

Báo cáo phát triển bền vững

STT	Chỉ tiêu	Tham chiếu
1	Thông tin chung về doanh nghiệp	
	- Loại hình DN	
	- Lĩnh vực hoạt động	
	- Năm thành lập	
		
2	Chỉ số về môi trường	
2.1	Quản lý nguồn nguyên vật liệu	GRI 301 Vật liệu
	- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các SP và dịch vụ chính của tổ chức trong năm	GRI 301-1
	- Vật liệu tái chế được sử dụng	GRI 301-2
	- Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm	GRI 301-3
	- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức	CSI-E12
2.2	Tiêu thụ năng lượng	GRI 302 Năng lượng
	- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp	GRI 302-1
	- Giảm tiêu hao năng lượng	GRI 302-4
	- Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	GRI 302-5
	- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng và chi phí tiết kiệm trong kỳ	CSI-H12
	- Tỷ lệ phần trăm của các loại năng lượng sạch/tái tạo dùng cho sản xuất trong cơ cấu năng lượng sản xuất của DN	CSI-H14
2.3	Tiêu thụ nước và nước thải	GRI 303 Nước và nước thải
	- Nguồn cung cấp nước	GRI 303-3
	- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng	GRI 303-4
	- Lượng nước sử dụng	GRI 303-5
	- Chi phí tiết kiệm trong kỳ	CSI-E7
2.4	Phát thải	GRI 305 Phát thải
	- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp	GRI 305-1 và 305-2
	- Các sáng kiến, biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính	GRI 305-5
2.5	Chất thải	GRI 306 Chất thải
	- Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	GRI 306-1
	- Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	GRI 306-2
	- Chất thải được chuyển hướng khỏi việc thải bỏ	GRI 306-4
	- Lượng chất thải được xử lý và chi phí xử lý chất thải	GRI 306-5
2.6	Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	GRI 307 Tuân thủ về Môi trường
	- Các loại thuế/phi/lệ phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật	CSI-E2
	- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường	GRI 307-1
	- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường	GRI 307-2
3	Chỉ số về lao động và việc làm	
3.1	Việc làm	GRI 401 Việc làm
	- Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	GRI 401-1
	- Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian	GRI 401-2
3.2	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	GRI 403 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp
	- Nhận dạng mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	GRI 403-2

STT	Chỉ tiêu	Tham chiếu
	- Huấn luyện nhân viên về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	GRI 403-5
	- Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp người lao động	GRI 403-7
	- Chi phí về An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	CSI-L18
3.3	Đào tạo người lao động	GRI 404 Giáo dục và Đào tạo
	- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm theo loại nhân viên	GRI 404-1
	- Các chương trình phát triển kỹ năng, học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm, phát triển sự nghiệp	GRI 404-2
	- Chi phí đào tạo người lao động	CSI-L6
3.4	Phúc lợi cho người lao động	
	- Xây dựng nhà trẻ/mẫu giáo cho con người lao động hoặc có chế độ hỗ trợ kinh phí gửi trẻ cho con của người lao động	CSI-L55
	- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao cho người lao động	CSI-L56
	- Tổ chức các hoạt động thăm quan nghỉ ngơi thường niên cho người lao động	CSI-L57
4	Chỉ số đóng góp cho cộng đồng, địa phương	GRI 413 Cộng đồng Địa phương
	- Các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	GRI 413-1
	- Các hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể với cộng đồng địa phương	GRI 413-2
	- Các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ	GRI 413-4
	- Các hoạt động hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng	GRI 413-5
5	Chỉ số về khách hàng	GRI 416 An toàn và sức khỏe khách hàng
	- Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các sản phẩm, dịch vụ cung cấp	GRI 416-1
	- Các hoạt động không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của sản phẩm/dịch vụ	GRI 416-2
	- Thực hiện chính sách kiểm tra đánh giá chất lượng SP/dịch vụ nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho khách hàng	CSI-L49
	- Thực hiện chính sách đánh giá sự hài lòng của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ	CSI-G13
	- Thực hiện chính sách và nghiêm túc giải quyết khiếu nại của khách hàng/ người tiêu dùng về sản phẩm/dịch vụ	CSI-G14

Để các giải pháp đồng bộ và có tính khả thi, Chính phủ cần tăng cường xây dựng các văn bản hướng dẫn về TNXH, đồng thời đồng bộ hóa hệ thống văn bản pháp lý về thực hiện TNXH với môi trường, với người lao động, với địa phương, với khách hàng. Từ đó tạo hàng lang pháp lý để các DNNY thực hiện kế toán TNXH rõ ràng và cụ thể hơn. Ngoài ra, Bộ Tài chính cần xây dựng hướng dẫn thực hiện kế toán TNXH trong các DN theo hướng tuân thủ kinh nghiệm quốc tế, có tính đến điều kiện đặc thù của các DN Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2020). Thông tư 96/2020/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
Bramco, M.C., Rodrigues, L.L. (2008). Factors Influencing Social Responsibility Disclosure by Portuguese Companies. *Journal of Business Ethics*, 83, 685–701
Carroll A. B. (1999). Corporate Social Responsibility Evolution of a Definitional Construct, *Business and Society* 38(3).
Douglas, A., Doris, J., & Johnson, B. (2004). Corporate social reporting in Irish financial institutions. *The TQM Magazine*.
Đặng Thị Bích Ngọc (2023). Kế toán trách nhiệm xã hội và thực tiễn vận dụng vào Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, Số 5, tháng 3 năm 2023.
Elkington, J. (1998). Partnerships from cannibals with forks: The triple bottom line of 21st-century business. *Environmental Quality Management*, 8(1), 37–51.
Hà Thị Thùy (2019). Thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR) của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển & hội nhập*, Số 46 (56), tháng 05 - 06/2019.
Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu - GSSB (2016). Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI hợp nhất (GRI Standards).
Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam - VBCSD (2020). Hướng dẫn chỉ số CSI.
Lê Thị Bảo Như và Nguyễn Thị Phương Thảo (2020). Thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội tại Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, tháng 1, năm 2020.
Monteiro, M.S., and Aibar-Guzmán, B. (2009). Determinants of Environmental Disclosure in the Annual Reports of Large Companies Operating in Portugal. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*.
Mobley, S.C. (1970). The challenges of socio-economic accounting. *The Accounting Review*, Vol. 45, No. 4, pp. 762-768.
SIGMA (2003). The Sigma Guidelines Toolkit - Sustainability accounting guide, Published by the SIGMA Project, 389 Chiswick High Road, London, W4 4AL.
Tilt, C. A. (2009). Corporate responsibility accounting and accountants. *Professionals' perspectives of corporate social responsibility*, Berlin, Springer, 11-32.
Ủy ban chứng khoán Nhà nước - SSC (2024). Sổ tay về triển khai và công bố thông tin ESG.